

Bản án số: **19/2017/HNGĐ-PT**

Ngày: 12 – 7- 2017

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Tuyền.

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Hồng Luyến.

Bà Phạm Thị Xuân Đào.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Nguyễn Đình Thắng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017 tại Hội trường C - Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2017/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2017 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2017/HNGĐ-ST ngày 18/4/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2017/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị L**, sinh năm 1977.

HKTT: Ấp B, xã Q, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: Ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: **Anh Bùi Văn K**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp B, xã Q, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà **Hồ Thị S**, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Xã N, huyện A, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1974,

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Nai.(Văn bản ủy quyền ngày 08/11/2016).

(Anh K, chị L, anh L có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Năm 2001, chị và anh Bùi Văn K tự nguyện xây dựng gia đình với nhau, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có 02 con chung:

1/ Bùi Thị Diệu H, sinh ngày 11/6/2002

2/ Bùi Tấn P, sinh ngày 29/6/2003

Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do anh K không lo làm ăn, thường xuyên nhậu nhẹt về đánh đập chị, không quan tâm đến gia đình và mâu thuẫn kéo dài đã nhiều năm. Tháng 10/2016, chị đưa các con lên Trảng Bom thuê nhà đi làm công nhân, vợ chồng ly thân từ đó. Chị không còn tình cảm nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh K.

Về con chung: Chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu Bùi Thị Diệu H và Bùi Tấn P, anh K góp phí tổn nuôi con chung 1.000.000đ/tháng/01 cháu.

Về tài sản chung: Chị yêu cầu chia đôi tài sản chung là căn nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất số 13, tờ bản đồ số 6 diện tích 2.694m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 2874... do UBND thị xã L cấp ngày 24/4/2012 tại ấp B, xã Q, thị xã L, tỉnh Đồng Nai. Chị yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 1.347,1m²; giao phần đất có căn nhà cấp 4 tọa lạc trên diện tích đất 1.346,9m² cho anh K sở hữu và anh K có nghĩa vụ bù phần chênh lệch về tài sản cho chị theo chứng thư thẩm định giá lập ngày 9/02/2017 của Công ty cổ phần Thẩm định giá Đ. Các tài sản khác vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ bà Hồ Thị S 07 lượng vàng 9999 và 90.000.000đ. Ly hôn, mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa cho bà S.

Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

*** Theo bản tường trình, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải bị đơn anh Bùi Văn K trình bày:**

Anh thừa nhận thời gian kết hôn, con chung, tài sản chung như chị L trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn anh cho rằng chỉ là những mâu thuẫn vợ chồng bình thường, anh không đánh đập chị và chị có sự chuẩn bị trước về việc ly hôn khi âm thầm chuyển học cho các con mà anh không biết. Chị cương quyết, anh đồng ý và do các con đều có nguyện vọng sống với mẹ nên anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con như chị đã yêu cầu.

Về tài sản chung: Anh yêu cầu được nhận phần đất trống theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 28/12/2016 để làm nấm, còn phần đất có nhà giao cho vợ sở hữu và bù phần chênh lệch về tài sản cho anh vì anh không có tài sản để trả cho chị cũng như anh còn phải làm thuê kiếm tiền nuôi bản thân, cấp dưỡng nuôi con và trả nợ cho bà Hồ Thị S sau này.

Về nợ chung: Vợ chồng chỉ có nợ bà S 10 lượng vàng 9999, có viết giấy nợ và đã trả được 03 lượng. Anh đồng ý có nghĩa vụ trả 3,5 lượng vàng 9999 cho bà S. Đối với 90.000.000đ tiền mặt là không có nên không đồng ý trả.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị S do anh Nguyễn Văn L đại diện trình bày:**

Bà S có cho vợ chồng L - K vay tiền, vàng nhiều lần và mỗi lần vay đều quy ra vàng tại thời điểm nhận tiền, các bên đều thừa nhận. Cho đến ngày 15/10/2015, thì vợ chồng L- K có viết giấy mượn nợ 10 lượng vàng. Ngoài ra, bà S còn cho mượn thêm 90.000.000đ để làm nấm, sửa nhà. Vì là chỗ mẹ con tin tưởng nhau nên không viết giấy nhưng mỗi lần cho mượn thì chị L đều ghi vào sổ. Vợ chồng ly hôn, bà yêu cầu vợ chồng có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà số vàng còn nợ là 07 lượng vàng 9999 và 90.000.000đ. Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/HNGĐ-ST ngày 18/4/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh đã căn cứ vào Điều 28; Điều 35, Điều 220, Điều 266 - Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 51, 55, 58, khoản 2, 3, 5 Điều 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 - Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Áp dụng Điều 471, 474, 477 - Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Văn K.

Ghi nhận sự thoả thuận của anh chị về con chung như sau: Giao 02 cháu Bùi Thị Diệu H, sinh ngày 23/10/1998 và Bùi Tấn P, sinh ngày 11/6/2002 cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh K góp phí tôn nuôi con chung 1.000.000đ/tháng/01 cháu.

Anh K được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của trẻ, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Giao cho chị L được quyền sở hữu một phần đất thuộc thửa đất số 6 tờ bản đồ số 43 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 2874... do UBND thị xã L cấp ngày 24/4/2012 tại xã Q, thị xã L, tỉnh Đồng Nai với diện tích 1347,1m²; trên đất có căn nhà cấp 4, mái hiên và giếng nước. Phần đất của chị L được giới hạn bởi các điểm (3,4,5,6,3) và có tứ cận:

- + Phía Đông giáp đất ông Lưu Quang C;
- + Phía Nam giáp đường đất;
- + Phía Tây giáp đất anh Bùi Văn K;
- + Phía Bắc giáp đất ông Trần Đình N.

Giao cho anh K được quyền sở hữu một phần thửa đất số 6 tờ bản đồ số 43 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 2874... do UBND thị xã L cấp ngày 24/4/2012 tại xã Q, thị xã L, tỉnh Đồng Nai và giới hạn bởi các điểm (1,2,3,6,1) với diện tích 1346,9m², có tứ cận:

- + Phía Đông giáp đất chị Nguyễn Thị L;
- + Phía Nam giáp đường đất;
- + Phía Tây giáp đường đất;
- + Phía Bắc giáp đất ông Trần Đình N.

Chị L có nghĩa vụ bù phân chênh lệch về tài sản cho anh K là 119.029.400đ.

Về nợ chung: Anh K, chị L mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hồ Thị S 3,5 lượng vàng 9999.

Về án phí: Chị L phải nộp 200.000đ án phí DSST ly hôn. Chuyển tiền tạm ứng án phí chị L nộp sang án phí theo BLTT số 008216 ngày 28/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã L. Chị L phải nộp 9.318.720đ án phí chia tài sản chung và 6.121.500đ án phí nợ chung. Chị L đã nộp 4.659.360đ theo BLTT số 008635 ngày 09/03/2017, chị L còn phải nộp tiếp 10.780.860đ.

Anh K phải nộp 200.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, 9.319.220đ án phí chia tài sản chung và 6.121.500đ án phí nợ chung.

Bà S phải nộp 4.500.000đ án phí đối với số tiền 90.000.000đ không được chấp nhận. Bà S đã nộp 10.000.000đ tạm ứng án phí, khấu trừ án phí bà S phải nộp, hoàn trả cho bà S 5.500.000đ theo BLTT số 008240 ngày 7/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã L.

Về chi phí tố tụng: Anh K có nghĩa vụ hoàn trả cho chị L 3.918.393đ chi phí xem xét tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản.

Kể từ ngày bà S, anh K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh K và chị L chưa thanh toán xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất 20%/năm, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Nếu các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tại thời điểm trả nợ.

Án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/4/2017 Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Khánh có Quyết định kháng nghị số 04/QĐ-KNPT đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng giao nhà cho anh K, giao đất cho chị L và buộc anh K, chị L cùng có trách nhiệm trả số nợ 90.000.000đ cho bà Hồ Thị S.

Ngày 28/4/2017 và ngày 03/5/2017 nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2017/HNGĐ-ST ngày 18/4/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh phân chia tài sản và giải quyết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị L làm trong hạn luật định đã đóng tạm ứng án phí nên được xem xét theo quy định.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát xin rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Khánh về nội dung đề nghị sửa án sơ thẩm, giao nhà cho anh K, giao đất cho chị L. Việc rút một phần kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát là đúng pháp luật nên chấp nhận, không xem xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Khánh về nội dung này.

[2] Về nội dung: Chị L có đơn kháng cáo không đồng ý án sơ thẩm về phần chia tài sản. Cụ thể: Chị L không đồng ý nhận tài sản được chia là diện tích đất gắn liền với căn nhà, giếng nước vì chị không có nhu cầu sử dụng nhà. Nội dung kháng cáo này xét thấy: Về tài sản, giá trị tài sản là diện tích đất 2.694m² và căn nhà gắn liền với đất có diện tích xây dựng là 105,24m² cùng giếng nước. Các đương sự thống nhất thừa nhận là tài sản chung và đồng ý giá trị tài sản theo chứng thư Thẩm định giá của công ty Cổ phần Thẩm định giá Đ và không có kháng cáo, kháng nghị nội dung này nên không xem xét lại.

Về kháng cáo của chị L không đồng ý được chia căn nhà mà đề nghị được chia phần đất trồng xét thấy: Ngay từ khi khởi kiện, chị L đã yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản là nhà đất và thanh toán lại ½ giá trị cho anh K. Trong quá trình tiến hành tố tụng, chị L nhiều lần có tường trình, có đơn xác nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung thì đều yêu cầu được giao đất gắn liền với nhà và anh K cũng đồng ý yêu cầu này của chị L. Đến ngày 10/3/2017, chị L mới có yêu cầu thay đổi xin nhận phần đất trồng và giao nhà cho anh K. Anh K thì trong suốt quá trình tố tụng đến nay đều xác định không có nhu cầu nhận nhà. Chị L xác nhận, anh K làm nghề trồng nấm và hiện vẫn đang trồng nấm trên phần đất trồng không có nhà. Anh K xác định xin được nhận phần đất để trồng nấm lấy tiền chu cấp cho hai con và trả nợ, không có nhu cầu nhận nhà vì không có khả năng thanh toán chênh lệch. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh K đề nghị giao nhà cho chị L, phần chênh lệch giá trị tài sản được cản trừ qua trả nợ cho bà S, còn thiếu lại anh sẽ trả tiếp cũng không được chị L và anh L đồng ý. Hội đồng xét xử đã giải thích nếu không có nhu cầu nhận tài sản là hiện vật thì các đương sự cũng có thể thỏa thuận chia theo phần, khi bản án có hiệu lực thì đề nghị cơ quan thi hành án bán đấu giá chia giá trị theo phần nhưng các đương sự không đồng ý nên không thực hiện được. Cũng tại phiên tòa phúc thẩm, chị L xác định, chị không ở thị xã L nên yêu cầu nhận phần đất trồng để bán. Như vậy, dù nhận nhà, hay nhận đất thì chị L cũng không có nhu cầu sử dụng mà chỉ bán lấy tiền. Trong khi anh K có nhu cầu nhận đất để trồng nấm. Do vậy, bản án sơ thẩm giao nhà cho chị L là hợp lý, đúng quy định của pháp luật nên kháng cáo của chị L nội dung này là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên bản án tuyên giao quyền sở hữu diện tích đất cho chị L và anh K là không chính xác mà phải tuyên giao chị L, anh K được quyền sử dụng diện tích đất. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về việc sử dụng thuật ngữ pháp lý cho chính xác.

Về tổng giá trị tài sản là nhà đất là 305.413.800đ (giá trị đất 134.700.000đ + giá trị nhà ở, công trình xây dựng 238.068.800đ). Mỗi người hưởng ½ =

186.379.400đ. Phần tài sản giao cho chị L gồm giá trị diện tích đất 1.347,1m² = 67.355.000đ = giá trị nhà ở, công trình xây dựng = 238.058.800đ nên chị L phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản nhận nhiều hơn cho anh K là 119.034.400đ. Cấp sơ thẩm buộc chị L thanh toán cho anh K 119.029.400đ. Chênh lệch không đáng kể, anh K không kháng cáo nên không cần điều chỉnh lại.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 48/2017 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Khánh thì thửa đất giao cho các đương sự là thửa số 43 bản đồ địa chính số 06 xã Bảo Quang nhưng bản án sơ thẩm lại tuyên là thửa số 6 bản đồ 43 là không chính xác phải sửa lại.

Về kháng cáo của chị L đề nghị Tòa buộc anh K liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho bà S số tiền 90.000.000đ, xét thấy: Tại đơn khởi kiện ngày 12/10/2016, các bản tự khai không ghi ngày tháng, bản tự khai ghi ngày 28/10/2016, chị L có nêu nợ chung là 10 lượng vàng nhưng không hề đề cập đến số nợ 90.000.000đ mặc dù chị xác định là người trực tiếp nhận tiền từ bà S, ghi và theo dõi nợ. Bà Hồ Thị S có khởi kiện yêu cầu chị L và anh K trả nợ số tiền 90.000.000đ. Quá trình khởi kiện, bà S và đại diện của bà S không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã cho anh K chị L vay số tiền 90.000.000đ ngoài sự thừa nhận của chị L. Suốt quá trình tiến hành tố tụng, anh K không thừa nhận có vay số tiền này nên bản án sơ thẩm không buộc anh K phải có nghĩa vụ cùng chị L trả số nợ 90.000.000đ cho bà S là có cơ sở. Bà S cũng không kháng cáo. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm, đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, chị L vẫn xác nhận có vay bà S số tiền 90.000.000đ, đồng ý chị chịu trách nhiệm trả cho bà S 45.000.000đ. Đây là sự thừa nhận và ý kiến tự nguyện xin trả nợ của chị L nên phải ghi nhận mới đúng. Nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát cũng đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm về trách nhiệm trả nợ của các đương sự đối với yêu cầu đòi nợ số tiền 90.000.000đ của bà S. Do chị L thừa nhận có vay và còn nợ bà S 90.000.000đ và cũng đồng ý trả ½ số nợ nên cần ghi nhận sự tự nguyện của chị L trả nợ cho bà S số tiền nợ 45.000.000đ.

[3] Về con chung: Quyết định của bản án sơ thẩm ghi không đúng ngày tháng năm sinh của cả hai con của chị L và anh K nên cũng phải sửa lại cho chính xác.

[4] Về án phí:

Chị L phải nộp 200.000đ án phí LHST, 9.318.720đ án phí chia tài sản chung và 8.371.500đ án phí đối với nghĩa vụ trả nợ. Chị L không phải chịu án phí DSPT.

Anh K phải nộp 200.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, 9.319.220đ án phí chia tài sản chung và 6.121.500đ án phí đối với nghĩa vụ trả nợ.

Bà S phải chịu 2.250.000đ án phí đối phần yêu cầu đòi nợ không được chấp nhận.

Về việc áp dụng pháp luật: Chị L và anh K kết hôn ngày 24/8/2002, do vậy bản án sơ thẩm áp dụng luật nội dung là Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 là không đúng quy định tại Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 mà phải áp dụng Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết mới chính xác.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa, HĐXX đảm bảo vô tư khách quan và thực hiện đúng quy định của BLTTDS.

Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Chứng cứ thu thập thể hiện, ngay từ khi khởi kiện và trong quá trình tố tụng chị L đều yêu cầu được nhận nhà và được anh K đồng ý. Tòa án giao nhà và diện tích đất 1.347,1m² cho chị L là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị rút một phần kháng nghị của VKSND thị xã Long Khánh về phần chia tài sản chung vợ chồng giữa anh K và chị L.

Về số tiền nợ 90.000.000đ, đơn khởi kiện chị L không đề cập số nợ này. Quá trình tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm chị L khai không thống nhất mặc dù chị là người ghi và theo dõi nợ. Anh K không thừa nhận số nợ này. Bà S và đại diện của bà S không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho số nợ nên bản án sơ thẩm bác yêu cầu của bà S là có cơ sở. Tuy nhiên, chị L kháng cáo và tại phiên tòa vẫn thừa nhận số nợ và đồng ý trả cho bà S 45.000.000đ. Đây là ý kiến tự nguyện của chị L đề nghị HĐXX ghi nhận và chấp nhận việc thay đổi một phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát về số nợ 90.000.000đ theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của chị L trả nợ cho bà S số tiền 45.000.000đ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Nai là phù hợp với các chứng cứ đã thu thập, quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận việc rút một phần và thay đổi một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Vì những lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị L.

Chấp nhận việc rút một phần kháng nghị và thay đổi một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Áp dụng Điều 56, 89, 90, 92,93,94,95,97,98 - Luật Hôn nhân và gia đình 2000; Căn cứ Điều 81, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

- Áp dụng Điều 471, 474, 477 - Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Văn K.

Ghi nhận sự thoả thuận của anh chị về con chung như sau: Giao 02 cháu Bùi Thị Diệu H, sinh ngày 11/6/2002 và Bùi Tấn P, sinh ngày 29/6/2003 cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh K góp phí tồn nuôi con chung 1.000.000đ/tháng/01 cháu.

Anh K được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Giao cho bà Liễu được quyền sử dụng một phần đất thuộc thửa đất số 43 tờ bản đồ số 06 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 2874... do UBND thị xã L cấp ngày 24/4/2012 tại xã Q, thị xã L, tỉnh Đồng Nai với diện tích 1.347,1m². Giao chị L được quyền sở hữu các công trình xây dựng trên đất gồm: 01 căn nhà diện tích 105,24m², mái hiên diện tích 55,33m² và giếng khoan thủ công sâu 30m. Phần đất giao cho chị L được giới hạn bởi các điểm (3,4,5,6,3) và có tứ cận:

- + Phía Đông giáp đất ông Lưu Quang C thửa 44;
- + Phía Nam giáp đường đất;
- + Phía Tây giáp đất giao anh Bùi Văn K thửa 43;
- + Phía Bắc giáp đất ông Trần Đình N thửa 37.

Anh Bùi Văn K có nghĩa vụ giao các tài sản trên cho chị Nguyễn Thị L.

Giao cho anh K được quyền sử dụng diện tích đất 1.346,9m² thuộc một phần thửa đất số 43 tờ bản đồ số 6 xã Q theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 2874... do UBND thị xã L cấp ngày 24/4/2012 tại xã Q, thị xã L, tỉnh Đồng Nai và giới hạn bởi các điểm (1,2,3,6,1). Đất có tứ cận:

- + Phía Đông giáp đất giao chị Nguyễn Thị L thửa 43;
- + Phía Nam giáp đường đất;
- + Phía Tây giáp đường đất;
- + Phía Bắc giáp đất ông Trần Đình N thửa 37.

Chị L có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh K là 119.029.400đ (Một trăm mười chín triệu không trăm hai mươi chín ngàn bốn trăm đồng).

Về nợ chung:

Chấp nhận một phần khởi kiện của bà Hồ Thị S về Hợp đồng vay tài sản đối với chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Văn K.

Anh K, chị L mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hồ Thị S 3,5 (Ba phẩy năm) lượng vàng 24 loại 9999.

Ghi nhận tự nguyện của chị L thanh toán cho bà Hồ Thị S số tiền nợ là 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu) đồng.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà S đòi anh K trả nợ vay số tiền 45.000.000đ.

Về án phí: Chị L phải chịu 200.000đ án phí LHST. Chuyển tiền tạm ứng án phí chị L nộp sang án phí theo biên lai thu số 008216 ngày 28/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh. Chị L phải nộp 9.318.720đ án phí chia tài sản chung và 8.371.500đ án phí nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng số tiền án phí chia tài sản và nghĩa vụ trả nợ chị L phải chịu là: 17.690.220đ (Mười bảy triệu sáu trăm chín mươi nghìn hai trăm hai mươi đồng) chị L đã nộp tạm ứng án phí 4.659.360đ theo Biên lai thu số 008635 ngày 09/03/2017 và 300.000đ theo Biên lai thu số 008748 ngày 04/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L, chị L còn phải nộp tiếp 12.730.860đ (Mười hai triệu bảy trăm ba mươi nghìn tám trăm sáu mươi) đồng. Chị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Anh K phải chịu 200.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, 9.319.220đ án phí chia tài sản chung và 6.121.500đ án phí nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng án phí anh K phải chịu là 15.640.720đ (mười lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

Bà S phải chịu 2.250.000đ (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Bà S đã nộp 10.000.000đ tạm ứng án phí, khấu trừ án phí bà S phải nộp, hoàn trả cho bà S 7.750.000đ (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 008240 ngày 7/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã L.

Về chi phí tố tụng: Anh K có nghĩa vụ hoàn trả cho chị L 3.918.393đ (Ba triệu chín trăm mười tám nghìn ba trăm chín mươi ba) đồng chi phí xem xét tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Hồng Luyến

Phạm Thị Xuân Đào

Nguyễn Thị Hồng Tuyến

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 16 giờ 05 phút, ngày 12 tháng 7 năm 2017.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Tuyền

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Xuân Đào.

Ông Vũ Hồng Luyện.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 20/2017/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2017 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung” giữa :

- Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị L**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ 11, ấp Bàu Côi, xã Bảo Quang, tx.Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: **Anh Bùi Văn K**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ 11, ấp Bàu Cối, xã Bảo Quang, tx.Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Hồ Thị S, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn Thái Thuận, xã Nhơn Phúc, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S là ông **Nguyễn Văn Lý**, sinh năm 1974,

Địa chỉ: Số 29, khu D, ấp Hưng Long, xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền ngày 08/11/2016).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Về tố tụng:

Ý kiến thẩm phán Đào: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát xin rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Khánh về nội dung đề nghị sửa án sơ thẩm, giao nhà cho anh K, giao đất cho chị L. Việc rút một phần kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát là đúng pháp luật nên chấp nhận, không xem xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Khánh về nội dung này.

Ý kiến Thẩm phán Luyến và Chủ tọa: Nhất trí ý kiến trên. Biểu quyết nhất trí 3/3

Về nội dung:

Ý kiến Thẩm phán Luyến:

Chị L có đơn kháng cáo không đồng ý án sơ thẩm về phân chia tài sản. Cụ thể: Chị L không đồng ý nhận tài sản được chia là diện tích đất gắn liền với căn nhà, giếng nước vì chị không có nhu cầu sử dụng nhà. Nội dung kháng cáo này xét thấy: Về tài sản, giá trị tài sản là diện tích đất 2.694m² và căn nhà gắn liền với đất có diện tích xây dựng là 105,24m² cùng giếng nước. Các đương sự thống nhất thừa nhận là tài sản chung và đồng ý giá trị tài sản theo chứng thư Thẩm định giá của công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai và không có kháng cáo, kháng nghị nội dung này nên không xem xét lại.

Về kháng cáo của chị L không đồng ý được chia căn nhà mà đề nghị được chia phần đất trống xét thấy: Ngay từ khi khởi kiện, chị L đã yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản là nhà đất và thanh toán lại ½ giá trị cho anh K. Trong quá trình tiến hành tố tụng, chị Liễu nhiều lần có tường trình, có đơn xác nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung thì đều yêu cầu được giao đất gắn liền với nhà và anh

K cũng đồng ý yêu cầu này của chị L. Đến ngày 10/3/2017, chị L mới có yêu cầu thay đổi xin nhận phần đất trống và giao nhà cho anh K. Anh K thì trong suốt quá trình tố tụng đến nay đều xác định không có nhu cầu nhận nhà. Chị L xác nhận, anh K làm nghề trồng nấm và hiện vẫn đang trồng nấm trên phần đất trống không có nhà. Anh K xác định xin được nhận phần đất để trồng nấm lấy tiền chu cấp cho hai con và trả nợ, không có nhu cầu nhận nhà vì không có khả năng thanh toán chênh lệch. Tại phiên hôm nay, anh K đề nghị giao nhà cho chị L, phần chênh lệch giá trị tài sản được cân trừ qua trả nợ cho bà S, còn thiếu lại anh sẽ trả tiếp cũng không được chị L và anh Lý đồng ý. **Hội đồng xét xử đã giải thích nếu không có nhu cầu nhận tài sản là hiện vật thì các đương sự cũng có thể thỏa thuận chia theo phần, khi bản án có hiệu lực thì đề nghị cơ quan thi hành án bán đấu giá chia giá trị theo phần nhưng các đương sự không đồng ý nên không thực hiện được.** Cũng tại phiên tòa phúc thẩm, chị L xác định, chị không ở Long Khánh nên yêu cầu nhận phần đất trống để bán. Như vậy, dù nhận nhà, hay nhận đất thì chị L cũng không có nhu cầu sử dụng mà chỉ bán lấy tiền. Trong khi anh K có nhu cầu nhận đất để trồng nấm. Do vậy, bản án sơ thẩm giao nhà cho chị L là hợp lý, đúng quy định của pháp luật nên kháng cáo của chị L nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

Về tổng giá trị tài sản là nhà đất là 305.413.800đ (giá trị đất 134.700.000đ + giá trị nhà ở, công trình xây dựng 238.068.800đ). Mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ = 186.379.400đ. Phần tài sản giao cho chị L gồm giá trị diện tích đất 1.347,1m² = 67.355.000đ = giá trị nhà ở, công trình xây dựng = 238.058.800đ nên chị L phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản nhận nhiều hơn cho anh K là 119.034.400đ. Cấp sơ thẩm buộc chị L thanh toán cho anh K 119.029.400đ. Chênh lệch không đáng kể, anh K không kháng cáo nên không cần điều chỉnh lại.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 48/2017 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Khánh thì thửa đất giao cho các đương sự là thửa số 43 bản đồ địa chính số 06 xã Bảo Quang nhưng bản án sơ thẩm lại tuyên là thửa số 6 bản đồ 43 là không chính xác phải sửa lại.

Về kháng cáo của chị L đề nghị Tòa buộc anh K liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho bà S số tiền 90.000.000đ, xét thấy: Tại đơn khởi kiện ngày 12/10/2016, các bản tự khai không ghi ngày tháng, bản tự khai ghi ngày 28/10/2016, chị L có nêu nợ chung là 10 lượng vàng nhưng không hề đề cập đến số nợ 90.000.000đ mặc dù chị xác định là người trực tiếp nhận tiền từ bà S, ghi và theo dõi nợ. Bà Hồ Thị S có khởi kiện yêu cầu chị L và anh K trả nợ số tiền 90.000.000đ. Quá trình khởi kiện, bà S và đại diện của bà S không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã cho anh K chị L vay số tiền 90.000.000đ ngoài sự thừa nhận của chị L. Suốt quá trình tiến hành tố tụng, anh K không thừa nhận có vay số tiền này nên bản án sơ thẩm không buộc anh K phải có nghĩa vụ cùng chị L trả số nợ 90.000.000đ cho bà S là có cơ sở. Bà S cũng không kháng cáo. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm, đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, chị L vẫn xác nhận có vay bà S số tiền 90.000.000đ, đồng ý chị chịu trách nhiệm trả cho bà S 45.000.000đ. Đây là sự thừa nhận và ý kiến tự nguyện xin trả nợ của chị L nên phải ghi nhận mới đúng. Nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát cũng đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm về trách nhiệm trả nợ của các đương sự đối với yêu cầu đòi nợ số tiền 90.000.000đ

của bà S. Do chị L thừa nhận có vay và còn nợ bà S 90.000.000đ và cũng đồng ý trả ½ số nợ nên cần ghi nhận sự tự nguyện của chị L trả nợ cho bà S số tiền nợ 45.000.000đ.

[3] Về con chung: Quyết định của bản án sơ thẩm ghi không đúng ngày tháng năm sinh của cả hai con của chị L và anh K nên cũng phải sửa lại cho chính xác.

Ý kiến Thẩm phán Đào và Chủ tọa: Nhất trí ý kiến trên. Biểu quyết nhất trí 3/3

Về án phí:

Ý kiến Thẩm phán Đào: Chị L phải nộp 200.000đ án phí LHST, 9.318.720đ án phí chia tài sản chung và 8.371.500đ án phí đối với nghĩa vụ trả nợ. Chị L không phải chịu án phí DSPT.

Anh K phải nộp 200.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, 9.319.220đ án phí chia tài sản chung và 6.121.500đ án phí đối với nghĩa vụ trả nợ.

Bà S phải chịu 2.250.000đ án phí đối phần yêu cầu đòi nợ không được chấp nhận.

Ý kiến Thẩm phán Luyện và Chủ tọa: Nhất trí ý kiến trên. Biểu quyết nhất trí 3/3

Về việc áp dụng pháp luật:

Ý kiến Thẩm phán Đào: Chị L và anh K kết hôn ngày 24/8/2002, do vậy bản án sơ thẩm áp dụng luật nội dung là Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 là không đúng quy định tại Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 mà phải áp dụng Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết mới chính xác.

Ý kiến Thẩm phán Luyện và Chủ tọa: Nhất trí ý kiến trên. Biểu quyết nhất trí 3/3

QUYẾT ĐỊNH.

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị L.

Chấp nhận việc rút một phần kháng nghị và thay đổi một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Áp dụng Điều 56, 89, 90, 92,93,94,95,97,98 - Luật Hôn nhân và gia đình 2000; Căn cứ Điều 81, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

- Áp dụng Điều 471, 474, 477 - Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Văn K.

Ghi nhận sự thoả thuận của anh chị về con chung như sau: Giao 02 cháu Bùi Thị Diệu H, sinh ngày 11/6/2002 và Bùi Tấn P, sinh ngày 29/6/2003 cho chị L

chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh K góp phí tồn nuôi con chung 1.000.000đ/tháng/01 cháu.

Anh K được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Giao cho bà Liễu được quyền sử dụng một phần đất thuộc thửa đất số 43 tờ bản đồ số 06 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 287475 do UBND thị xã Long Khánh cấp ngày 24/4/2012 tại xã Bảo Quang, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai với diện tích 1.347,1m². Giao chị L được quyền sở hữu các công trình xây dựng trên đất gồm: 01 căn nhà diện tích 105,24m², mái hiên diện tích 55,33m² và giếng khoan thủ công sâu 30m. Phần đất giao cho bà Liễu được giới hạn bởi các điểm (3,4,5,6,3) và có tứ cận:

- + Phía Đông giáp đất ông Lưu Quang Cảnh thửa 44;
- + Phía Nam giáp đường đất;
- + Phía Tây giáp đất giao anh Bùi Văn K thửa 43;
- + Phía Bắc giáp đất ông Trần Đình Ninh thửa 37.

Giao cho anh K được quyền sử dụng diện tích đất 1.346,9m² thuộc một phần thửa đất số 43 tờ bản đồ số 6 xã Bảo Quang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 287475 do UBND thị xã Long Khánh cấp ngày 24/4/2012 tại xã Bảo Quang, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai và giới hạn bởi các điểm (1,2,3,6,1). Đất có tứ cận:

- + Phía Đông giáp đất giao chị Nguyễn Thị L thửa 43;
- + Phía Nam giáp đường đất;
- + Phía Tây giáp đường đất;
- + Phía Bắc giáp đất ông Trần Đình Ninh thửa 37.

Chị L có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh K là 119.029.400đ (Một trăm mười chín triệu không trăm hai mươi chín ngàn bốn trăm đồng).

Về nợ chung:

Chấp nhận một phần khởi kiện của bà Hồ Thị S về Hợp đồng vay tài sản đối với chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Văn K.

Anh K, chị L mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hồ Thị S 3,5 (Ba phẩy năm) lượng vàng 24 loại 9999.

Ghi nhận tự nguyện của chị L thanh toán cho bà Hồ Thị S số tiền nợ là 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu) đồng.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà S đòi anh K trả nợ vay số tiền 45.000.000đ.

Về án phí: Chị L phải chịu 200.000đ án phí LHST. Chuyển tiền tạm ứng án phí chị L nộp sang án phí theo biên lai thu số 008216 ngày 28/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh. Chị L phải nộp 9.318.720đ án phí chia tài sản chung và 8.371.500đ án phí nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng số tiền án phí chia tài sản và nghĩa vụ trả nợ chị L phải chịu là: 17.690.220đ (Mười bảy triệu sáu trăm chín mươi nghìn hai trăm hai mươi đồng) chị L đã nộp tạm ứng án phí 4.659.360đ theo Biên lai thu số 008635 ngày 09/03/2017 và 300.000đ theo Biên lai thu số 008748 ngày 04/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Khánh, chị L còn phải nộp tiếp 12.730.860đ (Mười hai triệu bảy trăm ba mươi nghìn tám trăm sáu mươi) đồng. Chị L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Anh K phải chịu 200.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, 9.319.220đ án phí chia tài sản chung và 6.121.500đ án phí nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng án phí anh K phải chịu là 15.640.720đ (mười lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

Bà S phải chịu 2.250.000đ (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Bà S đã nộp 10.000.000đ tạm ứng án phí, khấu trừ án phí bà S phải nộp, hoàn trả cho bà S 7.750.000đ (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 008240 ngày 7/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh.

Về chi phí tố tụng: Anh K có nghĩa vụ hoàn trả cho chị L 3.918.393đ (Ba triệu chín trăm mười tám nghìn ba trăm chín mươi ba) đồng chi phí xem xét tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nghị án kết thúc vào hồi 16 giờ 50 phút, ngày 12 tháng 7 năm 2017.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Xuân Đào

Vũ Hồng Luyến

Nguyễn Thị Hồng Tuyền

